

RỦI RO KÊ KHAI NỘP THUẾ TẠI CỤC THUẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Phan Đình Nguyên*, Trần Ngọc Duy**

Ngày nhận: 25/7/2014

Ngày nhận bản sửa: 18/8/2014

Ngày duyệt đăng: 25/8/2014

Tóm tắt

Bài viết này nghiên cứu rủi ro kê khai nộp thuế tại Cục Thuế TP.HCM bằng việc sử dụng phương pháp định lượng cho dữ liệu chéo năm 2012. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các nhân tố như giá vốn hàng bán, chi phí lãi vay, quan hệ liên kết, thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh, chậm nộp hồ sơ kê khai thuế, doanh thu, tổng số thuế phải nộp mà có giá trị càng cao, càng có khả năng rủi ro kê khai nộp thuế. Ngược lại, khấu hao doanh nghiệp, tỷ suất sinh lợi, thu nhập doanh nghiệp phát sinh và biến động thuế GTGT phát sinh càng cao thì rủi ro kê khai thuế lại càng giảm. Các doanh nghiệp FDI có các thủ thuật trốn thuế tinh vi hơn các doanh nghiệp trong nước.

Từ khóa: Rủi ro, Kê khai, Nộp thuế

1. Giới thiệu

Hiện nay, cơ chế quản lý của ngành thuế là người nộp thuế tự khai, tự tính, tự nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước; cơ quan thuế thực hiện chức năng tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người nộp thuế để nâng cao tính tuân thủ, tự giác chấp hành các nghĩa vụ thuế theo quy định pháp luật, đồng thời tăng cường chức năng thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, chống thất thu Ngân sách Nhà nước. Thực hiện cơ chế này cho phép cải thiện mối quan hệ giữa cơ quan thuế với các doanh nghiệp, là một phần chiến lược đổi mới quản lý thuế theo cách tiếp cận thân thiện đối với người nộp thuế nhằm cải thiện hiệu lực và hiệu quả quản lý thuế. Cơ chế tự khai, tự nộp thuế tập trung nguồn lực vào các kỹ năng quản lý, đổi mới thủ tục quản lý thuế, áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế như kê khai điện tử, sử dụng hệ thống phần mềm quản lý mới như thanh tra, kiểm tra thuế theo phương thức rủi ro. Tuy nhiên, do khối lượng công việc tăng nhanh, người nộp thuế ngày càng tăng nhanh số lượng và quy mô, trong khi đó do định biên về biên chế nên số lượng cán bộ công

chức tăng rất ít, đòi hỏi ngành thuế phải đẩy mạnh cải cách để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

Trong thời gian qua, để ngăn chặn các hành vi gian lận thuế, chống thất thu ngân sách, đảm bảo công bằng về nghĩa vụ nộp thuế, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh đã chú trọng đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Kết quả của công tác thanh tra, kiểm tra trong thời gian qua phần nào đã đạt yêu cầu là góp phần nâng cao tính tuân thủ của người nộp thuế và tăng thu cho Ngân sách Nhà nước. Tuy nhiên, chất lượng và hiệu quả công tác vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu được yêu cầu quản lý của ngành là phải đảm bảo số cuộc thanh tra, kiểm tra đạt tỷ lệ 20%/số doanh nghiệp đang quản lý, chưa sử dụng hết nguồn nhân lực (Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh, 2012). Đối tượng được chọn thanh tra, kiểm tra thường là chủ quan của công chức thuế, chưa khoa học nên dễ bị bỏ sót đối tượng, bỏ sót nguồn thu.

Để đảm bảo tối ưu hóa việc sử dụng nguồn nhân lực, chọn lọc đối tượng có trọng tâm, trọng điểm,

khách quan hơn, tạo sự công bằng giữa các doanh nghiệp và nâng cao tính tuân thủ của doanh nghiệp, đảm bảo tăng cường số thu cho Ngân sách Nhà nước đòi hỏi công tác chọn đối tượng thanh tra, kiểm tra cần xây dựng trên nguyên tắc thống nhất, phương pháp chọn khoa học tức là chọn các người nộp thuế có nhiều rủi ro trong kê khai nộp thuế, trong chấp hành pháp luật thuế từ đó tạo điều kiện quản lý tốt người nộp thuế và nâng cao hiệu quả công tác thanh kiểm tra. Để có cơ sở ra quyết định lựa chọn đối tượng thanh tra, kiểm tra tại, việc nghiên cứu “rủi ro kê khai nộp thuế tại Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh” nhằm chống thất thu thuế là việc làm hết sức có ý nghĩa.

2. Tổng quan nghiên cứu

Hầu hết các nhà nghiên cứu cho rằng có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro kê khai thuế. Rủi ro này được chia thành hai nhóm chính. Nhóm yếu tố kinh tế bao gồm mức độ thu nhập, thuế suất, kiểm tra và thanh tra thuế, xử phạt và kiểm toán. Nhóm yếu tố phi kinh tế bao gồm thái độ người nộp thuế, trình độ văn hóa, sự công bằng của hệ thống thuế.

Allingham và Sandmo (1972) là những người tiên phong trong lĩnh vực này. Họ xác định được cả hai khía cạnh động và tĩnh của rủi ro kê khai thuế. Họ cho rằng có mối quan hệ giữa động cơ trốn thuế và động cơ làm việc. Thu nhập chịu thuế được khai báo phụ thuộc vào thu nhập thực tế, thuế suất, mức độ phạt, và sự kiểm toán. Họ lập luận rằng khi thu nhập thực tế thay đổi, thì rủi ro khai báo thuế cũng thay đổi theo. Cả ảnh hưởng thay thế và ảnh hưởng thu nhập xuất hiện nhưng có sự khác biệt giữa hai ảnh hưởng. Ảnh hưởng thay thế là âm bởi lẽ một sự tăng lên trong thuế suất, sẽ làm cho động cơ trốn thuế tăng lên. Ngược lại, ảnh hưởng thu nhập lại là dương vì thuế suất tăng làm người nộp thuế nghèo đi. Kết quả nghiên cứu của họ cũng chỉ ra rằng tăng cường kiểm tra và phạt sẽ giúp giảm rủi ro kê khai. Điều này được các tác giả như Clotfelter (1983), Crane và Nourzad (1990) ủng hộ. Tuy nhiên, các nghiên cứu khác như Dubin và các cộng sự (1990) lại chỉ ra rằng thu nhập càng tăng thì rủi ro khai báo thuế giảm. Johns và Slemrod (2010) kết luận rằng rủi ro khai báo thuế cao nhất xảy ra đối với những người nộp thuế có thu nhập thấp.

Thanh tra, kiểm tra cũng là yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro kê khai nộp thuế, được các nghiên cứu trước đây quan tâm đặc biệt. Alm và các cộng sự (1992) cho rằng gia tăng kiểm tra, thanh tra sẽ làm giảm rủi ro kê khai nộp thuế. Cùng với quan điểm này, Gemmell và Rato (2012) thực hiện nghiên cứu mối quan hệ giữa này và kết luận rằng gia tăng thanh tra, kiểm

tra và hình phạt sẽ làm rủi ro kê khai thuế giảm. Thêm vào đó, các tác giả Kirchler (1997), Feld và các cộng sự (2008), Dulleck và các cộng sự (2012) nhấn mạnh rằng ngoài yếu tố thanh tra, kiểm tra, các hình phạt, các yếu tố như sự hiểu biết về thuế, đạo đức người nộp thuế, bản phận nộp thuế cũng có tác động đến rủi ro kê khai nộp thuế. Feld và các cộng sự (2008) cho rằng hiểu biết về thuế có tác động tiêu cực và đạo đức thuế có tác động tích cực lên rủi ro kê khai thuế. Ngoài ra, Yalama và Gumus (2013) nghiên cứu hành vi gian lận thuế ở Thổ Nhĩ Kỳ và kết luận rằng các yếu tố thuế quốc gia, tài khóa, kinh tế, nhân khẩu học, và quản lý có tác động đến rủi ro kê khai thuế. Nicoleta (2011) cũng có kết luận tương tự.

Bổ sung vào kết quả nghiên cứu trước, ở Việt Nam cũng có một vài nghiên cứu từ Bộ Tài Chính (2011), Tổng Cục Thuế và Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh. Họ kết luận tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí, khả năng thanh toán, hiệu quả hoạt động, chuyên giá, thanh tra, kiểm tra, mức độ xử phạt là các yếu tố chính ảnh hưởng đến rủi ro kê khai thuế. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu thực hiện nghiên cứu định tính, chưa có công trình nghiên cứu công phu nào sử dụng phương pháp định lượng.

3. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Số liệu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ nguồn cơ sở dữ liệu Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh, số liệu kê khai của các doanh nghiệp thuộc phòng Kiểm tra thuế số 1 và phòng Kiểm tra thuế số 2 là dữ liệu điều tra doanh nghiệp của niên độ tài chính năm 2012 cho 4.500 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Xây dựng mô hình nghiên cứu

Dựa vào mô hình của Andreoni (1998) và Yalama và Gumus (2013), chúng tôi xây dựng mô hình nghiên cứu như sau. Gọi P là xác suất của một sự kiện, thì mô hình logistic tổng quát:

Dựa vào phương trình trên, chúng ta có phương trình hồi quy như sau:

$$\log\left(\frac{P}{1-P}\right) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_n X_n + \varepsilon$$

Logit XLRR = $\beta_0 + \beta_1 * HSKNTT + \beta_2 * GV_DTT + \beta_3 * CPLV + \beta_4 * KHBQ + \beta_5 * LN_TS + \beta_6 * LNST + \beta_7 * LN_VSH + \beta_8 * QHLK + \beta_9 * BDTTNDN + \beta_{10} * BDTGTGT + \beta_{11} * TTNDN + \beta_{12} * T_TRTHU + \beta_{13} * CHAM_NOP + \beta_{14} * D_THU + \beta_{15} * T_TNOP + \beta_{16} * LHINH + \beta_{17} * NGANH + e_i (**)$

Trong đó:

- XLRR là rủi ro kê khai thuế, được đo lường bằng 1 nếu có rủi ro và 0 nếu không có rủi ro kê khai thuế;

- HSKNTT là hệ số khả năng thanh toán nhanh, được đo lường bằng tỷ lệ tiền và các khoản tương đương tiền so với tổng nợ ngắn hạn;

- GV_DTT là biến chi phí, được đo lường bằng tỷ lệ giá vốn hàng bán so với doanh thu thuần, phản ánh trình độ kiểm soát chi phí của doanh nghiệp;

- CPLV là biến chi phí lãi vay, được đo lường bằng tỷ lệ chi phí lãi vay so với tổng nợ vay, phản ánh mức độ hợp lý của chi phí lãi vay được ghi nhận trong kỳ của doanh nghiệp;

- CPKH là chi phí khấu hao, được đo lường bằng tỷ lệ khấu hao bình quân, phản ánh trình độ kiểm soát chi phí khấu hao của doanh nghiệp;

- LN_TS là tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản, phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp trong kỳ;

- LN_VSH là tỷ lệ lợi nhuận kế toán trước thuế/vốn chủ sở hữu;

- QHLK là biến phản ảnh quan hệ liên kết;

- BDTTNDN là biến động của tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh/doanh thu giữa các năm;

- BDTGTGT là biến động của tỷ lệ thuế GTGT phát sinh/doanh thu hàng hoá dịch vụ bán ra giữa các năm;

- TTNDN là thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh là số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh phải nộp kỳ quyết toán;

- T_TRTHU là số thuế truy thu tuyệt đối của kỳ thanh tra gần nhất (tỷ đồng);

- CHAM_NOP là chậm nộp hồ sơ khai thuế so với thời hạn quy định (số lần);

- D_THU là doanh thu (tỷ đồng), là tổng số tiền thu được bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ phát sinh trong niên độ kế toán;

- T_TNOP là tổng số thuế phải nộp (tỷ đồng);

- LHINH là loại hình doanh nghiệp, mang giá trị 1 là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, giá trị 0 là doanh nghiệp không có vốn đầu tư nước ngoài;

- NGANH là ngành nghề kinh doanh, giá trị 1 là ngành thương mại dịch vụ, giá trị 0 là ngành công nghiệp.

4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 1 trình bày kết quả mô hình hồi quy. Kết

quả hồi quy này rất tin cậy bởi vì chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các kiểm định cần thiết mà không thấy các vấn đề xuất hiện. Các kiểm định này bao gồm kiểm định đa cộng tuyến, phương sai không đồng nhất, tự tương quan và kiểm định sự phù hợp của mô hình.

Như mong đợi, biến hệ số khả năng thanh toán nhanh, có hệ số âm (-0,010) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này nói lên rằng hệ số khả năng thanh toán nhanh càng cao, xác suất rủi ro kê khai nộp thuế của doanh nghiệp càng giảm. Theo giá trị ước lượng thì $\beta_1 = -0,010$ do đó $e^{-0,010} = 0,990$ nghĩa là khi hệ số khả năng thanh toán nhanh tăng 1% thì xác suất doanh nghiệp có rủi ro kê khai nộp thuế giảm xuống còn 0,990 lần so với không có rủi ro. Thực tế chứng minh các doanh nghiệp có chỉ số này cao thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp an toàn vì doanh nghiệp có thể trang trải các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến các nguồn thu hay doanh số bán. Ngược lại, doanh nghiệp có chỉ số này thấp chứng tỏ không có đủ khả năng thanh toán các tiền khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước (NSNN). Do đó, Cục Thuế cần chú ý các doanh nghiệp có chỉ số này thấp vì xác suất có rủi ro sai lệch thuế cao.

Biến tỷ lệ giá vốn hàng bán/doanh thu thuần có hệ số dương (0,011) và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, nghĩa là tỷ lệ giá vốn hàng bán/doanh thu thuần càng cao, xác suất rủi ro kê khai nộp thuế của doanh nghiệp càng tăng. Điều này phù hợp với kỳ vọng dấu và giống nghiên cứu của Beneish (1999), Tổng cục Thuế (2011b). Theo giá trị ước lượng thì $\beta_2 = 0,011$ khi đó $e^{0,011} = 1,011$ nghĩa là khi tỷ lệ giá vốn hàng bán/doanh thu thuần tăng 1% thì xác suất doanh nghiệp có rủi ro kê khai nộp thuế tăng khoảng 1,011 lần so với doanh nghiệp không có rủi ro trong kê khai nộp thuế. Thực tế chứng minh tỷ lệ giá vốn hàng bán/doanh thu thuần có ảnh hưởng lớn đến rủi ro sai lệch thuế. Có 15% số doanh nghiệp được thanh tra có hành vi hạch toán giá vốn sai quy định, làm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Cụ thể, doanh thu không biến động qua các năm nhưng giá vốn hàng bán biến động nhiều, đưa vào giá vốn hàng bán các khoản bất thường như thiệt hại, mất mát hàng tồn kho, khai khống giá vốn hàng bán, không có doanh thu nhưng vẫn khai giá vốn hàng bán nhằm làm giảm lợi nhuận tính thuế (Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh, 2012).

Biến tỷ lệ chi phí lãi vay/nợ vay có hệ số dương

Bảng 1: Kết quả hồi quy

Các biến số	Tên biến	Hệ số β	Sai số chuẩn (S.E)	Sig.	Exp(B)
• HSKNTT	Hệ số khả năng thanh toán nhanh	-0,010***	0,002	0,000	0,990
• GV_DTT	Tỷ lệ Giá vốn hàng bán/doanh thu thuần	0,011**	0,006	0,042	1,011
• CPLV	Tỷ lệ chi phí lãi vay/nợ vay	0,025***	0,009	0,006	1,025
• KHBQ	Tỷ lệ khấu hao bình quân	-0,067**	0,034	0,050	0,935
• LN_TS	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản	0,017	0,011	0,115	1,018
• LNST	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	-0,134***	0,041	0,001	0,874
• LN_VSH	Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu	-0,005	0,009	0,587	0,995
• QHLK	Quan hệ liên kết	0,028***	0,008	0,000	1,028
• BDTTNDN	Biến động của tỷ lệ thuế TNDN phát sinh/DT giữa các năm	-0,089***	0,021	0,000	0,914
• BDTGTGT	Biến động của tỷ lệ thuế GTGT phát sinh/doanh thu hàng hoá dịch vụ bán ra giữa các năm	-0,223*	0,006	0,081	0,989
• TTNDN	Thuế TNDN phát sinh	0,548***	0,043	0,000	0,800
• T_TRTHU	Số thuế truy thu tuyệt đối của kỳ thanh tra gần nhất	0,767	0,037	0,185	1,050
• CHAM_NOP	Chậm nộp hồ sơ khai thuế so với thời hạn quy định	0,078***	0,008	0,000	1,081
• D_THU	Doanh thu	0,001***	0,000	0,000	1,001
• T_TNOP	Tổng số thuế phải nộp	0,167***	0,035	0,000	1,182
• LHINH	Phân loại doanh nghiệp theo loại hình kinh tế	-0,660***	0,082	0,000	0,517
• NGANH	Ngành nghề kinh doanh	0,047	0,080	0,556	1,048
• Hằng số		-0,327***	0,109	0,003	0,721
Số quan sát		3,282			
Chi-square		395,276			
2 Log likelihood		3.969,315			
Cox & Snell R Square		0.113			
Nagelkerke R Square		0.154			

Ghi chú: ***, ** và *: Có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 1%, 5%; và 10%.

(0,025) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy tỷ lệ chi phí lãi vay/nợ vay càng cao thì xác suất rủi ro kê khai nộp thuế của doanh nghiệp càng tăng, điều này phù hợp với kỳ vọng đầu ban đầu và kết quả này cũng giống kết quả nghiên cứu của Vũ Hữu Đức và các cộng sự (2009). Theo giá trị ước lượng thì $\beta_3 = 0,025$, khi đó $e^{0,025} = 1,025$ nghĩa là khi tỷ lệ chi phí lãi vay/nợ vay tăng 1% thì xác suất doanh nghiệp có rủi ro kê khai nộp thuế tăng khoảng 1,025% so với không có rủi ro. Đối với kết quả này, được chứng minh qua thực tế tỷ lệ chi phí lãi vay/nợ vay càng cao có ảnh hưởng đến rủi ro sai lệch về thuế cao, có 14% số doanh nghiệp được thanh tra có hành vi hạch toán chi phí lãi vay không đúng quy định, làm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Cụ thể, các doanh nghiệp khai khống chi phí lãi vay thông qua việc tính toán sai lệch hoặc phản ánh các chi phí không thật sự phát sinh như: Khai khống chi phí lãi vay bằng cách chi tiền khống, trích trước

hoặc ghi nợ phải trả các khoản chi phí không đúng hoặc không có thật, bằng các hợp đồng vay không, vay chính nguồn vốn hiện có tại doanh nghiệp hoặc vay từ công ty mẹ nhằm làm giảm thu nhập tính thuế (Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh, 2012).

Biến tỷ lệ khấu hao bình quân có hệ số âm (-0,067) và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, dấu của hệ số là ngược với kỳ vọng đầu cũng như nghiên cứu của Beneish (1999), Vũ Hữu Đức và các cộng sự (2009) tức là doanh nghiệp có tỷ lệ khấu hao bình quân càng cao thì xác suất rủi ro giảm hơn do doanh nghiệp sử dụng nhiều chi phí quản lý để quản lý doanh nghiệp tốt hơn cũng như theo dõi được rủi ro, tuân thủ quy định tốt hơn. Theo giá trị ước lượng thì $\beta_4 = -0,067$ do đó $e^{-0,067} = 0,935$ nghĩa là khi tỷ lệ khấu hao bình quân tăng 1% thì xác suất doanh nghiệp có rủi ro kê khai nộp thuế giảm 0,935 lần so với không có rủi ro. Tuy nhiên, qua thực tế kết quả chứng minh có 13% số doanh nghiệp được

thanh tra có hành vi hạch toán chi phí khấu hao không đúng quy định, làm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Cụ thể như các doanh nghiệp thường khấu hao tài sản cố định không đúng qui định theo thời gian khấu hao, tài sản đã hết thời gian khấu hao vẫn đưa vào tính khấu hao tiếp, khấu hao giá trị quyền sử dụng đất, tài sản đưa vào khấu hao không có chứng từ hợp lệ (Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh, 2012).

Biến tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần, có hệ số β âm (-0,134) và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, dấu của hệ số là phù hợp kỳ vọng dấu và cũng như nghiên cứu của Tổng cục Thuế (2011b), nghĩa là doanh nghiệp có tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần càng cao thì xác suất rủi ro giảm hơn. Theo giá trị ước lượng thì $\beta_6 = -0,134$ do đó $e^{-0,134} = 0,874$ nghĩa là khi doanh nghiệp có tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần tăng 1% thì xác suất doanh nghiệp có rủi ro kê khai nộp thuế giảm xuống 0,874 so với không rủi ro. Với kết quả trên, được chứng minh qua thực tế cho thấy hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp luôn luôn biến động theo từng niên độ doanh thu tăng, giá vốn hàng bán không biến động nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm đáng kể, đây là khoản rủi ro thường xảy ra đối với các doanh nghiệp đang được hưởng chế độ ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp kê khai chưa đúng số thuế TNDN được ưu đãi miễn giảm. Cụ thể như thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thanh lý tài sản cố định, cho thuê mặt bằng doanh nghiệp đưa vào thu nhập để được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Ngành nghề sản xuất kinh doanh không thuộc đối tượng được ưu đãi, xác định thời gian hưởng ưu đãi không đúng quy định, xác định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi không đúng, tăng lợi nhuận để ghi nhận trước doanh thu khi đang được hưởng ưu đãi hoặc chuyển chi phí sang năm sau khi hết hạn ưu đãi... Các hành vi trên của doanh nghiệp đã làm ảnh hưởng đến số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp NSNN, tạo sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp trên địa bàn.

Quan hệ liên kết có hệ số β dương (0,028) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, dấu của hệ số là phù hợp kỳ vọng ban đầu, tức là doanh nghiệp có quan hệ liên kết càng lớn thì xác suất rủi ro sai lệch thuế càng lớn. Theo giá trị ước lượng thì $\beta_8 = 0,028$ do đó $e^{0,028} = 1,028$ nghĩa là khi quan hệ liên kết tăng 1% thì xác suất doanh nghiệp có rủi ro kê khai nộp

thuế tăng 1,028% . Đối với kết quả này, được chứng minh qua kết quả thực tế thì quan hệ liên kết có ảnh hưởng đến sai lệch rủi ro về thuế, cụ thể tập trung thanh tra các doanh nghiệp có quan hệ liên kết, đã xử lý 16 doanh nghiệp với tổng số truy thu là 11,33 tỷ đồng và giảm lỗ là 367, 86 tỷ đồng. Cụ thể, các doanh nghiệp FDI có mối quan hệ liên kết thường xuất phát từ hình thức chuyển giá giữa công ty mẹ ở nước ngoài và công ty con trong nước hoặc giao dịch của bên liên kết nước thứ ba bằng cách kê khai tăng chi phí đầu vào hoặc giảm doanh thu bán ra cho các doanh nghiệp liên kết để tối thiểu hoá thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp; chuyển thu nhập từ doanh nghiệp liên kết không được hưởng ưu đãi hoặc ưu đãi với tỉ lệ thấp hơn sang doanh nghiệp liên kết được hưởng ưu đãi cao hơn. Ngoài ra, các doanh nghiệp trong nước cũng có phát sinh hiện tượng chuyển giá thông qua giao dịch liên kết giữa các doanh nghiệp trong cùng tập đoàn, nhóm công ty hoặc các công ty là các chủ thể kinh tế độc lập song chủ sở hữu của chúng lại có mối quan hệ thân nhân với nhau. Các công ty này có mối quan hệ liên kết mua bán lòng vòng trong nội bộ để nâng giá hoặc hạ giá bán để điều chỉnh kết quả thu nhập của doanh nghiệp không có ưu đãi thuế sang doanh nghiệp có ưu đãi thuế, điều chỉnh kết quả lãi thành lỗ, hoặc tạo kết quả kinh doanh tốt cho doanh nghiệp lên sàn chứng khoán, phát hành cổ phiếu ra công chúng... Biểu hiện rõ nét nhất của các công ty chuyển giá thông qua giao dịch liên kết là kê khai lỗ liên tục, thậm chí có doanh nghiệp có số lỗ kê khai vượt vốn chủ sở hữu nhưng vẫn mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Điều này làm ảnh hưởng lớn đến nguồn thu ngân sách hiện tại và lâu dài, đồng thời tạo sự cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp với nhau (Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh, 2012).

Biến biến động của tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh/doanh thu giữa các năm có hệ số β âm (-0,089) và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, dấu của hệ số là phù hợp kỳ vọng dấu cũng như nghiên cứu của Tổng cục Thuế (2011b), tức là doanh nghiệp có Biến động của tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh/doanh thu giữa các năm càng cao thì xác suất rủi ro giảm hơn. Theo giá trị ước lượng thì $\beta_9 = -0,089$ do đó $e^{-0,089} = 0,914$ nghĩa là khi doanh nghiệp có Biến động của tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh/doanh thu giữa các năm tăng 1% thì xác suất doanh nghiệp có rủi ro kê

khai nộp thuế giảm xuống 0,914 lần so với không rủi ro. Kết quả trên chứng minh rằng tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh/doanh thu giữa các năm có ảnh hưởng đến sai lệch rủi ro về thuế, các doanh nghiệp kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh thấp so với doanh thu trên phương diện cùng ngành nghề hoạt động, thường doanh nghiệp hạch toán các khoản chi phí, chứng từ không hợp lệ, hạch toán kế toán sai qui định trên báo cáo tài chính nhằm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Biến động của tỷ lệ thuế giá trị gia tăng (GTGT) phát sinh/doanh thu hàng hoá dịch vụ bán ra giữa các năm có hệ số β âm (-0,011) và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%, dấu của hệ số là phù hợp kỳ vọng dấu cũng như nghiên cứu của Tổng cục Thuế (2011b), tức là doanh nghiệp có Biến động của tỷ lệ thuế GTGT phát sinh/doanh thu hàng hoá dịch vụ bán ra giữa các năm càng cao thì xác suất rủi ro giảm hơn. Theo giá trị ước lượng thì $\beta_{10} = -0,011$ do đó $e^{-0,011} = 0,989$ nghĩa là khi doanh nghiệp có biến động của tỷ lệ thuế GTGT phát sinh/doanh thu hàng hoá dịch vụ bán ra giữa các năm tăng 1% thì xác suất doanh nghiệp có rủi ro kê khai nộp thuế giảm xuống 0,989 lần so với không rủi ro. Thực tế cho thấy tỷ lệ thuế GTGT phát sinh/doanh thu hàng hoá dịch vụ bán ra giữa các năm có ảnh hưởng đến sai lệch rủi ro về thuế, các doanh nghiệp thường kê khai sai thuế suất thuế GTGT doanh thu hàng hoá bán ra, thuế suất thuế GTGT chưa đúng, sử dụng hóa đơn mua vào không hợp pháp, hoá đơn doanh nghiệp bỏ trốn, nhằm được khấu trừ thuế GTGT đầu vào hoặc chiếm dụng tiền hoàn thuế GTGT.

Biến thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh có hệ số âm (-0,223) và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, dấu của hệ số là ngược kỳ vọng ban đầu, tức là doanh nghiệp có thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh càng cao thì xác suất rủi ro giảm hơn. Theo giá trị ước lượng thì $\beta_{11} = -0,223$ do đó $e^{-0,223} = 0,777$ nghĩa là khi doanh nghiệp có thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tăng 1 tỷ đồng thì xác suất doanh nghiệp có rủi ro kê khai nộp thuế giảm xuống 0,8 lần so với không rủi ro. Các doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố thường kê khai thiếu doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, hạch toán các khoản chi phí, chứng từ không hợp lệ, hạch toán kế toán sai qui định trên báo cáo tài chính nhằm giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh, 2012), do đó cần kiểm tra giám sát các doanh nghiệp có thuế thu nhập doanh nghiệp

lớn phát sinh nộp thuế để động viên, nhắc nhở chấp hành nghĩa vụ thuế đúng hạn, kịp thời vào NSNN.

Biến chậm nộp hồ sơ khai thuế so với thời hạn quy định có hệ số β dương (0,078) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, dấu của hệ số là phù hợp với kỳ vọng ban đầu, tức là doanh nghiệp có chậm nộp hồ sơ khai thuế so với thời hạn quy định càng lớn thì xác suất rủi ro càng lớn. Theo giá trị ước lượng thì $\beta_{13} = 0,078$ do đó $e^{0,078} = 1,081$ nghĩa là khi chậm nộp hồ sơ khai thuế so với thời hạn quy định tăng 1 lần thì xác suất doanh nghiệp có rủi ro kê khai nộp thuế tăng 1,081%. Thực tế, các doanh nghiệp thường chậm nộp hồ sơ khai thuế so với thời hạn quy định thường là các doanh nghiệp có bộ máy kế toán kém, thường xuyên vi phạm pháp luật thuế, xác suất rủi ro sai lệch thuế cao, có thể là doanh nghiệp có dấu hiệu mua bán hoá đơn, doanh nghiệp đã bỏ trốn khỏi địa bàn kinh doanh.

Biến doanh thu, có hệ số β dương (0,001) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, dấu của hệ số là phù hợp kỳ vọng ban đầu, nhưng có tác động không nhiều đến rủi ro kê khai nộp thuế, tức là doanh nghiệp có doanh thu càng lớn thì xác suất rủi ro có ảnh hưởng nhưng không thay đổi nhiều. Theo giá trị ước lượng thì $\beta_{14} = 0,001$ do đó $e^{0,001} = 1,001$ nghĩa là khi doanh thu tăng 1 tỷ đồng thì xác suất doanh nghiệp có rủi ro kê khai nộp thuế tăng 1,001 lần so với không rủi ro. Kết quả này cho thấy rằng doanh thu có ảnh hưởng lớn đến rủi ro sai lệch thuế, tức là doanh nghiệp có doanh thu càng lớn thì có khả năng sai lệch về thuế càng cao. Cụ thể, một số doanh nghiệp bị truy thu số thuế lớn như Công ty Liên doanh Phú Mỹ Hưng 34 tỷ đồng, Ngân hàng CitiBank 67 tỷ đồng, theo Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh (2012). Các doanh nghiệp thường kê khai giảm doanh thu như bán hàng không xuất hoá đơn, xuất hàng bán không ghi nhận doanh thu, doanh thu để ngoài sổ sách, kê khai thiếu doanh thu thực tế phát sinh (Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh, 2012).

Biến tổng số thuế phải nộp, có hệ số β dương (0,167) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, dấu của hệ số là phù hợp kỳ vọng dấu cũng như phù hợp với đề nghị của Tổng cục Thuế (2011b), tức là doanh nghiệp có tổng số thuế phải nộp càng lớn thì xác suất rủi ro càng cao. Theo giá trị ước lượng thì $\beta_{15} = 0,167$ do đó $e^{0,167} = 1,182$ nghĩa là khi tổng số thuế phải nộp tăng 1 tỷ đồng thì xác suất doanh nghiệp có rủi ro kê khai nộp thuế tăng 1,182 lần so với không rủi ro. Điều này cũng phản ánh thực tế

rằng tổng số thuế phải nộp ảnh hưởng có ảnh hưởng lớn đến rủi ro sai lệch thuế, tức là các doanh nghiệp có số thuế nộp lớn thì khả năng có số thuế truy thu cao hơn các doanh nghiệp có số thuế nộp nhỏ. Cụ thể, một số doanh nghiệp bị truy thu số thuế lớn như Chi nhánh Tổng công ty Thăm dò và khai thác Dầu khí 168 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Dịch vụ phân phối Tổng hợp Dầu khí 30 tỷ đồng, Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn 151 tỷ đồng (Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh, 2012).

Biến Phân loại doanh nghiệp theo loại hình kinh tế, có hệ số β âm (-0,660) và có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%, dấu của hệ số là ngược kỳ vọng ban đầu, tức là doanh nghiệp có phân loại doanh nghiệp theo loại hình kinh tế là có vốn đầu tư nước ngoài thì xác suất rủi ro giảm hơn. Theo giá trị ước lượng thì $\beta_{11} = -0,66$ do đó $e^{-0,66} = 0,517$ nghĩa là khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì xác suất doanh nghiệp có rủi ro kê khai nộp thuế thấp hơn 0,517 so với doanh nghiệp không có vốn đầu tư nước ngoài. Thực tế cho thấy đa số các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đầu tư hệ thống phần mềm kế toán hiện đại, đội ngũ kế toán giỏi về nghiệp vụ; có các thủ thuật trốn thuế, kê khai sai lệch về thuế tính vi hơn các doanh nghiệp trong nước. Do đó, khả năng phát hiện sai lệch về thuế ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ khó khăn hơn các doanh nghiệp trong nước.

Nhóm các yếu tố ảnh hưởng kém hoặc không ảnh hưởng đến quá trình ra quyết định rủi ro kê khai nộp thuế của doanh nghiệp bao gồm: tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản, tỷ lệ lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu, số thuế truy thu tuyệt đối của kỳ thanh tra gần nhất, ngành nghề kinh doanh. Trong đó, biến tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản, biến số thuế truy thu tuyệt đối của kỳ thanh tra gần nhất có $Sig > 0.1$ nên không có ý nghĩa thống kê, không ảnh hưởng đến rủi ro kê khai nộp thuế của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu giảm độ tin cậy (độ tin cậy 80%), tức $Sig > 0.2$ thì 2 biến này có ý nghĩa thống kê có tác động đến rủi ro kê khai nộp thuế của doanh nghiệp, tác động dương (+). Biến số thuế truy thu tuyệt đối của kỳ thanh tra gần nhất do công tác thanh tra, kiểm tra không đủ nhân sự để tiến hành thanh tra, kiểm tra tất cả các doanh nghiệp. Ngoài ra, biến tỷ lệ lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu không có ảnh hưởng đến rủi ro kê khai nộp thuế của doanh nghiệp. Ngành nghề kinh doanh không có tác động đến rủi ro kê khai nộp thuế của doanh nghiệp do hiện nay hầu hết

các doanh nghiệp đều kinh doanh tổng hợp bao gồm nhiều ngành nghề cả sản xuất và dịch vụ... Những thông tin liên quan đến các yếu tố này có thể được xem như giải pháp hỗ trợ cho quá trình phân tích, đánh giá để chọn đối tượng thanh tra, kiểm tra.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các nhân tố như giá vốn hàng bán, chi phí lãi vay, quan hệ liên kết, thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh, chậm nộp hồ sơ kê khai thuế, doanh thu, tổng số thuế phải nộp mà có giá trị càng cao, càng có khả năng rủi ro kê khai nộp thuế. Ngược lại, khấu hao doanh nghiệp, tỷ suất sinh lợi, thu nhập doanh nghiệp phát sinh và biến động thuế GTGT phát sinh càng cao thì rủi ro kê khai thuế tại Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh lại càng giảm. Thêm vào đó, khả năng phát hiện sai lệch về thuế ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ khó khăn hơn các doanh nghiệp trong nước vì họ có hệ thống phần mềm kế toán hiện đại, đội ngũ nhân lực giỏi, vì thế các thủ thuật trốn thuế, khai lệch thuế tính vi hơn các doanh nghiệp trong nước.

5.2. Kiến nghị

Để hạn chế rủi ro kê khai thuế chúng ta cần thực hiện bốn giải pháp sau:

Thứ nhất, trong các chỉ tiêu của báo cáo tài chính có liên quan đến kết quả kinh doanh thì 03 chỉ tiêu quan trọng là doanh thu, chi phí và lợi nhuận thực hiện trong kỳ. Đây cũng là 3 chỉ tiêu liên quan nhiều đến xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp và là chỉ tiêu ảnh hưởng nhiều đến rủi ro trong kê khai nộp thuế của doanh nghiệp. Vì thế, cơ quan thuế cũng quan tâm đặc biệt đến các chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp khi phân tích để lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra. Vì thế, cần phải tích hợp toàn bộ báo cáo tài chính phân theo từng ngành nghề theo từng địa phương vào cơ sở dữ liệu của ngành thuế. Từ đó sẽ dễ nhận diện rủi ro từ chỉ số liên quan đến doanh thu, chi phí, lợi nhuận theo ngành từ việc so sánh chỉ số doanh thu, chi phí, lợi nhuận giữa các công ty hoạt động chung một ngành và qui mô tương ứng.

Thứ hai, hoạt động chuyển giá thông qua giao dịch liên kết của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hiện nay đang diễn ra phức tạp, khó quản lý. Do đó, cần quy định rõ ràng các biện pháp chế tài đối với vấn đề

chuyển giá. Rà soát, lập danh sách các đối tượng thuộc diện kê khai giao dịch liên kết, đơn đốc, nhắc nhở các doanh nghiệp thực hiện kê khai thông tin giao dịch liên kết của người nộp thuế và thực hiện xử phạt đối với các trường hợp chậm kê khai thông tin giao dịch liên kết. Cần phải khai thác triệt để các thông tin về giao dịch liên kết mà doanh nghiệp kê khai theo mẫu GCN-01/QLT (phụ lục 1-GCN/CC ban hành kèm theo Thông tư số 66).

Cơ quan thuế cần chú ý khoanh vùng nhóm các doanh nghiệp có quan hệ liên kết mà trong đó có doanh nghiệp đang được hưởng ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, những doanh nghiệp kê khai lỗ thường xuyên nhưng vẫn mở rộng sản xuất kinh doanh để có biện pháp quản lý thuế phù hợp hoặc đưa vào kế hoạch thanh tra, kiểm tra. Để hạn chế việc chuyển giá đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, cơ quan thuế cần phải nghiên cứu đưa vào Luật cơ chế thỏa thuận trước về phương pháp tính giá (APA) thành một điều khoản bắt buộc. APA cho phép áp dụng cơ chế thỏa thuận trước giữa cơ quan thuế và người nộp thuế về giá giao dịch liên kết của người nộp thuế trong tương lai. APA là một trong những cơ chế quản lý giá chuyển nhượng mang lại hiệu quả cao trong việc quản lý thuế đối với hoạt động chuyển giá.

Cơ quan thuế cần kiến nghị Chính phủ thu hẹp các ưu đãi thuế. Chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các quốc gia, chênh lệch thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong một quốc gia do áp dụng thuế suất ưu đãi và các ưu đãi khác như miễn, giảm thuế là tiền đề để các doanh nghiệp thực hiện hành vi chuyển giá. Hiên nhiên, vì những mục tiêu

nhất định, cần phải thực hiện ưu đãi thuế, song cần cân nhắc các cách thức khác để điều tiết các vấn đề kinh tế, chi sử dụng ưu đãi thuế trong những trường hợp có lợi nhất so với các hình thức ưu đãi khác, chẳng hạn như trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ phát triển kết cấu hạ tầng... Nên hạn chế tối đa các chính sách xã hội trong ưu đãi thuế.

Thứ ba, để hạn chế sai phạm, nâng cao tính tuân thủ pháp luật thuế của người nộp thuế và sử dụng tối ưu nguồn nhân lực của ngành thuế đề nghị tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, tuyên truyền nâng cao ý thức của người dân trong khi thực hiện chính sách thuế; cơ quan thuế cần có nghiên cứu về nhu cầu tư vấn, hỗ trợ của các người nộp thuế. Phổ biến pháp luật thuế; giải đáp kịp thời những vướng mắc trong quá trình thực hiện chính sách thuế. Trong giai đoạn hiện nay, chính sách thuế thường xuyên thay đổi thì công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế là rất cần thiết và cần phải được tăng cường để giảm thiểu rủi ro trong kê khai nộp thuế từ phía người nộp thuế.

Thứ tư, xây dựng hệ thống các chỉ tiêu đánh giá rủi ro phù hợp đặc điểm, loại hình doanh nghiệp cơ quan thuế quản lý, do đặc thù nhiệm vụ được giao thì việc đánh giá khái quát nhanh, chính xác tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là 2 vấn đề rất quan trọng. Điều đó có nghĩa không những đảm bảo cách tiếp cận hợp lý cho quản lý thu thuế của kỳ hiện tại của doanh nghiệp mà còn có cái nhìn toàn diện về xu hướng phát triển của doanh nghiệp đó, từ đó mà có các giải pháp quản lý đối với doanh nghiệp toàn diện hơn. □

Tài liệu tham khảo

- Allingham, M.G. & Sandmo, A. (1972). Income Tax Evasion: A Theoretical Analysis. *Journal of Public Economics*, Issue 1 (3 4)/1972, 323–338.
- Alm, J., Jackson, B.R. & McKee, M. (1992). Estimating the Determinants of Taxpayer Compliance with Experimental Data. *National Tax Journal*, Vol. 65, No. 1, March, 107114.
- Andreoni, J., Erard, B. & Feinstein, J. (1998), *Tax compliance. Journal of Economic Literature*, Vol. 36, No. 2, 818-860.
- Beneish, M.D. (1999), *Earnings Manipulation*, *Issues in Accounting Education*, 14:369-370, 1999.
- Bộ Tài chính (2011), “Chương trình cải cách và hiện đại hóa ngành thuế giai đoạn 2011 - 2020”.
- Clotfelter, C.T. (1983). Tax Evasion and tax Rates: An Analysis of individual Returns. *The Review of Economics and Statistics*, 65(3), 363-373.
- Crane, S.E. & Nourzad, F. (1990). Tax Rates and Tax Evasion: Evidence from California Amnesty Data. *National Tax Journal*, 43(2), 189-199.
- Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh (2012), “Báo cáo tổng kết công tác thanh tra, kiểm tra 2006-2012”. Thành phố Hồ Chí Minh.

- Dubin, J.A., Graetz, M.J. & Wilde, L.L. (1990). The Effect of Audit Rates on the Federal Individual Income Tax, 1977-1986. *National Tax Journal*, 43(4), 395-409.
- Dulleck, U., Fooker, J., Newton, C., Cristle, A., Schaffner, M. & Torgler, B. (2012). Tax Compliance and Psychic Costs: Behavioral Experimental Evidence Using A Psychological Maker. QuBE working Papers 001, QUT Business School.
- Feld, L.P., Torger, B. & Dong, B. (2008). Coming Closer? Tax Morale, Deterrence and Social Learning after German Unification, QUT School of Economics and Finance, Working/Discussion Paper, No.232.
- Gemmell, N. & Rato, M. (2012). Behavioral Responses to Taxpayer Audits: Evidence from Random Taxpayer Inquiries. *National Tax Journal*, 65(1), 33-58.
- Kirchler, E. (1997). The Burden of New Taxes: Acceptance of Taxes as a Function of Effectiveness and Egoistic Versus Altruistic Orientation. *Journal of Socio-Economics*, 24(4), 421-437.
- Johns, A. & Slemrod, J. (2010). The Distribution of Income Tax Noncompliance. *National Tax Journal*, 63 (3), 397-418.
- Nicoleta, B.M. (2011). A Review of Factors for Tax Compliance. *Economics and Applied Informatics*, No.1.
- Tổng cục Thuế (2009), “Phân tích và đánh giá rủi ro trong hoạt động thanh tra thuế”.
- Tổng cục Thuế (2011a), “Tài liệu triển khai thí điểm ứng dụng phân tích thông tin rủi ro của Người nộp thuế để lập kế hoạch thanh tra thuế”.
- Tổng cục Thuế (2011b), “Báo cáo đánh giá thực trạng quản lý thuế hoạt động chuyển giá tại Việt Nam giai đoạn 2006-2010”.
- Vũ Hữu Đức, Nguyễn Đình Tấn, Huỳnh Văn Hiếu, Trần Xoa và Mai Đức Nghĩa (2009), Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ “Xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích để lựa chọn đối tượng thanh tra, kiểm tra thuế tại Việt Nam”.
- Yalama, G.O & Gumus, E. (2013). Determinants of Tax Evasion Behavior: Empirical Evidence from Survey Data. *International Business and Management*, Vol.6, No.2, 15-2

Risk of tax declaration at the Tax Department of Ho Chi Minh city

Abstract:

This paper aims to examine the risk of tax declaration at the Tax Department of Ho Chi Minh City by applying the quantitative methods using the cross-section data in 2012. The research results show that the cost of goods sold, interest expense, collusion relationship, additional corporate income tax, delayed tax submission, sales, higher value of tax paid have contributed to the risk of tax declaration. Meanwhile, depreciation, profit index, additional corporate income and change of value added tax have made a reduction in the risk of tax declaration. The FDI firms have a smarter technique of tax avoidance than that of local firms.

Thông tin tác giả:

* **Phan Đình Nguyễn**, Phó giáo sư, tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Đại học Công Nghệ TP. HCM và Cao đẳng Tài chính – Hải Quan

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: nguyendinh@yahoo.com

** **Trần Ngọc Duy**

- Tổ chức tác giả công tác: Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh